

CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI TIẾNG HÁN VỚI TƯ CÁCH LÀ NGÔN NGỮ QUỐC GIA

GS. TS NGUYỄN VĂN KHANG

Viện Ngôn ngữ

I. DẪN NHẬP

Cùng với quốc kì, quốc ca, ngôn ngữ là một trong ba chỉ tố hình thành quốc gia. Ngôn ngữ quốc gia là biểu tượng cho sự thống nhất, độc lập của quốc gia đó và góp phần quan trọng trong việc tạo nên sự gắn kết về tinh thần, tình cảm giữa các thành viên trong quốc gia. Vì thế, cũng như mọi quốc gia sau khi giành được độc lập, củng cố chính quyền, phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước Trung Quốc đã có chủ trương, chính sách, theo đó là những biện pháp thực thi để bảo vệ, phát triển và hiện đại hoá ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán.⁽¹⁾

Như đã biết, nhiệm vụ hàng đầu của mỗi quốc gia khi giành được độc lập là lựa chọn ngôn ngữ quốc gia. Nói cách khác, xác định ngôn ngữ quốc gia là nhiệm vụ của một quốc gia có chủ quyền. Đảng và Nhà nước Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (CHNDTH) ngay sau khi giành được chính quyền đã

chọn tiếng Hán, vốn là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Hán làm “tiếng phổ thông” (phổ thông thoại).⁽²⁾

1. Việc lựa chọn tiếng Hán là ngôn ngữ thông dụng quốc gia

Việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia trên thế giới hiện nay có thể chia làm ba loại lớn: (1) Chọn một ngôn ngữ trong các ngôn ngữ dân tộc (thường là dân tộc đa số) làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ, Việt Nam chọn tiếng Việt, Triều Tiên chọn tiếng Triều Tiên, các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ sau tách ra thành quốc gia độc lập cũng lựa chọn ngôn ngữ quốc gia theo hướng này (Acmêni chọn tiếng Acmêni, Ucraina chọn tiếng Ucraina,...); (2) Chọn một ngôn ngữ nước ngoài, thường vốn là ngôn ngữ của thực dân nước đó làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ, Papua Niu Ghinê chọn tiếng Anh, Tôgô chọn tiếng Pháp, Xao Tômê và Prinxpê chọn tiếng Tây Ban Nha; (3) Kết hợp cả (1) và (2), tức là, vừa chọn một trong các

ngôn ngữ dân tộc (thường là dân tộc đa số) vừa chọn ngôn ngữ nước ngoài (thường vốn là ngôn ngữ của thực dân nước đó) làm ngôn ngữ quốc gia. Ví dụ, Ấn Độ chọn tiếng Anh, tiếng Hindi; Brunây chọn tiếng Anh, tiếng Melayu; Lúc Xămbua chọn tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Lúc Xămbua; Paragoay chọn tiếng Tây Ban Nha, tiếng Paragoay, tiếng Goarandi. Như vậy, Trung Quốc đã chọn ngôn ngữ quốc gia theo mô hình thứ nhất. Sự lựa chọn này phù hợp với các tiêu chí do ngôn ngữ học xã hội đưa ra đối với một ngôn ngữ đảm nhận chức năng ngôn ngữ quốc gia, bao gồm các đặc điểm về vị thế, cấu trúc và uy tín: 1/ Xét ở đặc điểm vị thế, tiếng Hán là ngôn ngữ của dân tộc Hán có số dân chiếm trên 85% tổng dân số cả nước (là dân tộc đa số hay dân tộc chủ thể). Với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Hán (Hán ngữ 汉语, bên cạnh tên gọi này còn có tên gọi chung mang tính quốc gia là “tiếng phổ thông” (phổ thông thoại: 普通话), tiếng Trung Quốc (Trung Quốc thoại: 中国话), Trung văn (中文: được sử dụng trong các hoàn cảnh phù hợp); 2/ Xét ở đặc điểm cấu trúc, tiếng Hán là ngôn ngữ thành văn, là một trong số không nhiều các ngôn ngữ có chữ viết lâu đời nhất trên thế giới. Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, tiếng Hán có cấu trúc ngữ pháp chặt chẽ, có hệ thống ngữ âm được chuẩn hoá, có vốn từ vựng dồi dào; nhờ thế, có khả năng truyền tải và diễn đạt một cách vừa chính xác vừa phong phú mọi nội dung thông tin; 3/ Xét ở đặc điểm uy tín, hiện nay, gần như 100% người dân

Trung Quốc đều biết sử dụng tiếng Hán, coi tiếng Hán là ngôn ngữ giao tiếp chung bên cạnh ngôn ngữ của dân tộc mình. Không những thế, tiếng Hán không chỉ là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Hán mà còn là tiếng mẹ đẻ của một số dân tộc khác của Trung Quốc (dân tộc Mãn và dân tộc Hồi đã tự nhận tiếng Hán là tiếng mẹ đẻ). Tiếng Hán trở thành ngôn ngữ quốc gia của nước CHNDTH, là một trong 06 ngôn ngữ làm việc tại Liên hợp quốc và đang là một ngôn ngữ có số người sử dụng đông nhất thế giới (hơn cả tiếng Anh) và đang cố gắng để vươn lên về uy tín sau tiếng Anh.

2. Cộng đồng ngữ của tiếng Hán

Tiếng Hán được lựa chọn với tư cách là tiếng phổ thông là “cộng đồng ngữ”⁽³⁾. Sở dĩ nói như vậy là vì, phương ngữ tiếng Hán là điển hình của sự phong phú nhưng không kém phần phức tạp do không có khả năng “thông thoại” khi giao tiếp bằng các phương ngữ khác nhau⁽⁴⁾. Theo truyền thống, tiếng Hán chia làm 07 vùng phương ngữ, gồm: Quan thoại phương ngôn, Ngô phương ngôn, Khách Gia phương ngôn, Mân phương ngôn (Mân ngữ), Việt phương ngôn, Cán phương ngôn (có ý kiến phân chia thành 08 tám phương ngữ khi tách “Mân Nam thoại/ Mân Nam phương ngôn” thành một loại phương ngữ riêng). Bản đồ địa lí ngôn ngữ Trung Quốc của Viện KHXH Trung Quốc vào những năm 80 của thế kỉ XX đã phân chia phương ngữ tiếng Hán làm 10 vùng (vực): vùng

quan thoại; vùng Tân ngữ; vùng Ngô ngữ; vùng Huy ngữ; vùng Cán ngữ; vùng Tương ngữ; vùng Mân ngữ; vùng Việt ngữ; vùng Bình thoại; vùng Khách Gia thoại. Trong đó đáng chú ý là vùng Quan thoại - nơi làm cơ sở cho âm chuẩn của tiếng Hán phổ thông (lại có thể chia thành 08 tiểu vùng). Như vậy, nếu theo cách này thì có thể chia phương ngữ tiếng Hán thành hai loại lớn gồm phương ngữ đại khu (là phương ngữ vùng quan thoại) và phương ngữ không phải đại khu (là 09 vùng phương ngữ còn lại). Đây chính là lí do vì sao phải có một "cộng đồng ngữ" của tiếng Hán để tạo nên tính đặc thù của tình hình ngôn ngữ ở Trung Quốc nói chung và tiếng Hán nói riêng là "thống nhất và đa dạng": thống nhất là vì có tiếng Hán là ngôn ngữ giao tiếp chung của cả nước với cộng đồng ngữ là tiếng chuẩn mực; đa dạng là vì có nhiều phương ngữ với các sắc màu địa phương khác nhau, vừa làm cho tiếng Hán trở thành một ngôn ngữ phong phú vừa góp phần xây dựng cộng đồng ngữ.

Tuy tiếng Hán (bao gồm cả văn tự Hán) có lịch sử lâu đời nhưng "cộng đồng ngữ dân tộc Hán" (tiếng Hán chung của dân tộc Hán) chỉ mới được hình thành mấy trăm năm nay. Sự hình thành cộng đồng ngữ tiếng Hán chịu ảnh hưởng của hàng loạt nhân tố ngôn ngữ - xã hội. Có thể nói, các sự kiện chính trị - xã hội những năm đầu của thế kỉ XX đã đưa đến những biến động lớn trong tiếng Hán. Phải nhắc đến đầu tiên là cuộc cách mạng Tân Hợi lật đổ vương triều

Mãn Thanh đã kết thúc sự thống trị mấy nghìn năm chế độ chuyên quyền của phong kiến ở Trung Quốc. Tiếp đó là phong trào Ngũ Tứ "phản đối văn ngôn văn, đề cao bạch thoại văn" đã làm lay động địa vị xã hội của văn ngôn. Các nhân tố chính trị xã hội đã tác động mạnh mẽ đến tiếng Hán, đó là, phong trào văn hoá mới, phản đế phản phong, sự truyền bá tư tưởng Mác-Lênin, sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Trung Quốc, v.v... Chính trong tình hình đó "cộng đồng ngữ dân tộc Hán" đã được hình thành và "phong trào quốc ngữ" nhanh chóng định hình, phát triển. Chẳng hạn, hàng loạt các hoạt động văn hoá, văn nghệ như sân khấu, điện ảnh, phát thanh đều lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn; sách vở từ giáo khoa đến đồ dùng dạy học đều chú âm quốc ngữ; các tác phẩm văn học đều viết bằng bạch thoại. Nhờ đó, từ phong trào Ngũ Tứ đến trước khi thành lập Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, "cộng đồng ngữ dân tộc Hán" được hình thành theo hướng hoàn thiện, đó chính là tiếng phổ thông (phổ thông thoại) mà những năm 50 của thế kỉ XX giới ngôn ngữ học Trung Quốc thừa nhận: lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn; lấy tiếng phương Bắc làm phương ngữ cơ sở; lấy các tác phẩm bạch thoại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp.

II. BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ QUỐC GIA TIẾNG HÁN LÀ MỘT TRONG NHỮNG QUỐC GIA ĐẠI SỰ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC

1. Đường lối chung

Để tiếng Hán có thể thực hiện được vai trò, chức năng của một ngôn ngữ quốc gia, Đảng và Nhà nước Trung Quốc đã đưa ra một loạt các chính sách và biện pháp thực thi bảo vệ và phát triển ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán. Về chủ trương chung, “Nhà nước ban hành quy định và tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, quản lý việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong xã hội, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, thúc đẩy quá trình quy phạm, làm phong phú và phát triển ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” [Điều 6; 7]. Về tổ chức, Trung Quốc có hẳn một Ủy ban ngôn ngữ văn tự quốc gia ở trung ương (thuộc Quốc vụ viện) và, theo đó, là các Ủy ban ngôn ngữ văn tự địa phương, chuyên quản lý về vấn đề ngôn ngữ văn tự ở Trung Quốc trong đó có ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán. Về nội dung, tập trung vào những vấn đề lớn như sau: (1) Tiến hành chuẩn hoá [5] tiếng Hán ở các bình diện, trong đó tập trung vào ba bình diện của hệ thống ngôn ngữ là ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp; (2) Tiến hành chuẩn hoá chữ Hán theo các nội dung: giản hoá chữ Hán; chỉnh lí chữ Hán (bao gồm định lượng, định hình, định âm, định trật tự cho chữ Hán); chỉnh lí chữ dị thể; chỉnh lí những chữ không theo quy phạm do tùy tiện sáng tạo, tùy tiện viết sai; (3) Xây dựng và hoàn thiện “Phương án phiên âm tiếng Hán” (汉语拼音方案). Đây được coi là một trong những công việc trọng điểm của chương trình quy hoạch [6] tiếng Hán. Sau nhiều bước chuẩn bị, ngày 11 tháng 2

năm 1958, Hội nghị Đại biểu nhân dân toàn quốc nước CHNDTH lần thứ nhất đã phê chuẩn “Phương án phiên âm tiếng Hán”. Nhiệm vụ của Phương án này là : (1) Giúp chú âm cho chữ Hán; (2) Giúp phiên âm tiếng phổ thông, giúp cho việc dạy tiếng phổ thông; (3) Làm cơ sở để chế tác và cải cách chữ viết cho các ngôn ngữ dân tộc; (4) Giúp người nước ngoài học tiếng Hán, đẩy mạnh giao lưu văn hoá quốc tế; (5) Dùng để dịch các nhân danh, địa danh và thuật ngữ khoa học kĩ thuật; v.v... Phương án phiên âm tiếng Hán trước sau cũng chỉ là “phương án” có chức năng riêng mà không hề thay thế hay làm giảm vai trò của chữ Hán: “Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia lấy Phương án phiên âm tiếng Hán làm công cụ viết và chú âm. Phương án phiên âm chữ Hán là quy phạm thống nhất cho cách viết tên người, địa danh và tài liệu chữ Hán bằng các chữ cái Latinh cũng như trong các lĩnh vực mà chữ Hán không tiện dùng hoặc không dùng được. Giáo dục tiểu học phải tiến hành giảng dạy cách phiên âm tiếng Hán.” [Điều 18; 7]; (4) Phổ biến rộng rãi ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán ở trong nước và quảng bá tiếng Hán ở nước ngoài. Công việc phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông ở trong nước được Quốc vụ viện nước CHNDTH chỉ đạo bằng “Chỉ thị về phổ biến tiếng phổ thông”. Nhờ có chỉ thị này mà tạo nên được sự phối hợp cùng hành động của nhiều ban ngành trong cả nước Trung Quốc như giáo dục, văn hoá, thông tin, giao thông, bưu điện và các đoàn thể như công đoàn, đoàn thanh niên, v.v... Công việc quảng bá tiếng Hán ở nước ngoài, tức là nâng cao

địa vị tiếng Hán được Trung Quốc đặc biệt chú trọng. Chương trình “Tiếng Hán đối ngoại” (Hán ngữ đối ngoại) với hàng loạt các sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, băng đĩa,... đã thu hút trí tuệ của các nhà Hán ngữ học và các nhà giáo dục học Trung Quốc. Sự tăng cường các giáo viên tình nguyện Trung Quốc tham gia giảng dạy tiếng Hán ở các quốc gia là một minh chứng cho chủ trương đẩy mạnh “quốc tế hoá” tiếng Hán.

2. Những chỉ đạo cụ thể

Để tiến hành được các công việc trên một cách có hiệu quả, Đảng và Nhà nước Trung Quốc không dừng lại ở chủ trương, đường lối mà đã có những chỉ đạo cụ thể, giao cho các cơ quan hữu quan ban hành các quy định và tổ chức thực hiện. Hàng loạt các văn bản ra đời và theo đó là các bước tiến hành cụ thể. Ví dụ, Ngày 1-4-1987, Ủy ban công tác ngôn ngữ văn tự quốc gia và Bộ Phát thanh truyền hình đưa ra thông báo về việc công bố “Quy định về dùng chính xác ngôn ngữ văn tự trong các ngành phát thanh, điện ảnh và truyền hình”. Ngày 6-12-1991, Ủy ban Giáo dục quốc gia ra thông báo về việc hệ thống giáo dục quốc gia tăng cường thêm một bước công tác quy phạm hóa ngôn ngữ văn tự. Năm 1992, Ủy ban Công tác ngôn ngữ văn tự quốc gia và Sở Xuất bản tin tức đã đưa ra “Quy định về quản lý chữ Hán dùng trong các xuất bản phẩm”;v.v.... Nhưng hơn hết, đó là sự ra đời của Luật ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia của nước CHNDTH được thông qua tại kỳ họp thứ 18 của Ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá

IX, ngày 31-10-2000. Đây có thể coi là một dấu mốc quan trọng đánh dấu kết quả của cả một thời kì dài chuẩn hoá tiếng Hán, khẳng định chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đặc biệt coi trọng vị thế của ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán tại một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ -Trung Quốc. “Luật này được lập ra theo Hiến pháp nhằm thúc đẩy công tác quy phạm hoá, tiêu chuẩn hoá và sự phát triển lành mạnh của ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, làm cho ngôn ngữ thông dụng quốc gia phát huy tốt hơn vai trò của mình trong đời sống xã hội, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các dân tộc và các địa phương [Điều 1; 7]. Bộ luật gồm bốn chương: Chương 1 “Các nguyên tắc chung” gồm 8 điều (từ điều 1 đến điều 8); Chương 2 “Việc sử dụng ngôn ngữ văn tự quốc gia” gồm 9 điều (từ điều 9 đến điều 20); Chương 3 “Quản lý và giám sát” gồm 6 điều (từ điều 21 đến điều 27); Chương 4 “Phụ tắc” (01 điều là điều 28 nói về thời gian có hiệu lực của bộ luật này: ngày 1 tháng 1 năm 2001). Nhìn vào các chương mục cho thấy, bộ luật này dành sự chú trọng tuyệt đối cho ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán ở hai nội dung là tiếng nói (“phổ thông thoại” tức tiếng phổ thông) và chữ viết (“quy phạm văn tự” tức chữ viết chuẩn mực): “Ngôn ngữ văn tự quốc gia mà luật này sử dụng là tiếng phổ thông và chữ viết chuẩn mực” [Điều 2; 7]. Trên cơ sở đó, các điều khoản tiếp theo quy định tiếng phổ thông và chữ viết chuẩn mực tiếng Hán được sử dụng như thế nào trong giao tiếp chính thức, trong giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

Thông qua các điều luật cụ thể thấy toát lên một số nội dung chủ yếu như sau: 1/ Tiếng Hán là ngôn ngữ có chức năng chính thức dùng trong cơ quan công quyền nhà nước, trong giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng quốc gia, trong xử lý tin học, quảng cáo cùng các hoạt động công cộng khác. Vì thế, tiếng Hán và chữ Hán sử dụng trong các hoạt động nêu trên và trong các xuất bản phẩm phải phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của ngôn ngữ quốc gia; 2/ Đây là thứ tiếng Hán chuẩn mực, là ngôn ngữ - chữ viết thông dụng quốc gia; 3/ Với tư cách là ngôn ngữ - chữ viết thông dụng quốc gia, tiếng Hán sử dụng “Phương án phiên âm chữ Hán” làm công cụ phiên viết và chú âm.

III. CHUẨN HOÁ TIẾNG HÁN - NHIỆM VỤ HÀNG ĐẦU ĐỂ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN ĐẠI HOÁ TIẾNG HÁN

Để bảo vệ, phát triển và hiện đại hoá tiếng Hán, công việc chuẩn hoá tiếng Hán được đặt lên hàng đầu với các mục tiêu, nhiệm vụ và các bước đi cụ thể.

1. Tiêu chuẩn chuẩn hoá tiếng Hán

Khi tiến hành chuẩn hoá tiếng Hán, giới Hán ngữ học Trung Quốc quan tâm trước hết là phải làm sao đưa ra được tiêu chuẩn chuẩn hoá tiếng Hán một cách thống nhất và rõ ràng. Bởi tiêu chuẩn sẽ giúp cho việc khẳng định những trường hợp phù hợp với chuẩn mực và là tiêu chuẩn để phát triển, đồng thời cũng giúp cho chỉ ra những trường hợp không chuẩn cần phải chuẩn hoá hoặc loại bỏ. Có thể nhận ra tính nhất

quán trong cách hiểu về tiêu chuẩn của chuẩn hoá tiếng Hán liên quan trực tiếp đến việc xác định khái niệm cộng đồng ngữ dân tộc Hán - tức phổ thông thoại (tiếng phổ thông), đó là: 1/ Quyết nghị của Hội nghị cải cách văn tự toàn quốc (tháng 10 năm 1955) chỉ rõ: ra sức phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông, lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn; 2/ Quyết nghị của Hội nghị học thuật vấn đề chuẩn hoá tiếng Hán hiện đại (tháng 10 năm 1955) nhấn mạnh: tiếng phổ thông lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở, lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn là phù hợp với tình hình thực tế của tiếng Hán và sự phát triển của lịch sử; 4/ Chỉ thị của Quốc vụ viện về việc phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông khẳng định, cơ sở để thống nhất tiếng Hán đã có, đó là, tiếng phổ thông lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn; lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở; lấy tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp; 5/ Tháng 1 - 1986, trong Hội nghị công tác văn tự Trung Quốc, Chủ nhiệm Ủy ban ngôn ngữ văn tự nêu rõ: Tiêu chuẩn của tiếng phổ thông chỉ có một, đó là, lấy ngữ âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn; lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở; lấy tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp.

Từ đó, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc nhất trí cho rằng, xác định để đưa ra được định nghĩa tiếng phổ thông là gì chính là một tiêu chuẩn thống nhất đối với việc chuẩn hoá tiếng Hán.

2. Các bình diện chuẩn hoá tiếng Hán

Sau khi đã xác định được tiêu chuẩn thống nhất đối với việc chuẩn hoá tiếng Hán thì việc phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông chính là phổ biến tính điển phạm và các bình diện tiếng Hán cần tập trung để chuẩn hoá sẽ là: Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và chữ viết.

2.1. *Chuẩn hoá tiếng Hán ở bình diện ngữ âm* được xác định "lấy âm Bắc Kinh làm âm tiêu chuẩn; lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở". Điều đó có nghĩa rằng: Thứ nhất, ngôn ngữ nào cũng vậy, muốn lựa chọn và xác định ngữ âm tiêu chuẩn của một ngôn ngữ không thể chỉ dựa vào ý kiến chủ quan của các nhà ngôn ngữ học mà phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng thực tế tồn tại khách quan. Cuộc tranh luận kéo dài của các nhà Hán ngữ học về âm tiêu chuẩn của tiếng phổ thông (như việc lựa chọn giữa các phương ngôn Vũ Dương [Hán Dương, Hạ Khẩu] hay phương ngữ bắc Hồ Bắc có thêm một số thành phần của phương ngữ khác và cổ âm; v.v...) đã được kết luận bằng sự lựa chọn trên. Điều đó cũng cho thấy, muốn chuẩn hoá cần phải có sự lựa chọn dứt khoát trong những sự lựa chọn để đi đến một quyết định cuối cùng cho một giai đoạn cụ thể. Thứ hai, cộng đồng ngữ của một dân tộc chỉ có thể lấy ngữ âm phương ngữ của một "phương ngữ địa điểm" đã và đang được mọi người sử dụng chứ không thể lấy một thứ "ngữ âm nhân vi"(nhân vi: nhân tạo), chấp nhận lại. Nói cách khác, không thể có một ngôn ngữ quốc gia mà âm tiêu chuẩn lại là sự nhặt nhạnh cách

đọc của mỗi phương ngữ một ít. Thứ ba, lấy ngữ âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn, bởi Bắc Kinh là nơi hình thành lịch sử hàng ngàn năm; là thủ đô của các triều đại Liêu, Kim, Nguyên, Minh, Thanh - một thủ đô có trên 800 năm lịch sử. Thứ tư, lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn còn được coi là sự kế thừa các quyết định trước đây: năm 1920, Liên hiệp hội Giáo dục toàn quốc đã quyết định lấy âm Bắc Kinh làm "quốc âm"; năm 1923, Ủy ban Tu chỉnh và bổ sung Tự điển quốc âm đã quyết định "âm tiêu chuẩn của quốc âm là ngữ âm Bắc Kinh"; năm 1932, Bộ Giáo dục công bố "Quốc âm thường dụng từ hội" lấy cách đọc phổ thông Bắc Kinh làm tiêu chuẩn.

Công việc chuẩn hoá ngữ âm tập trung vào một số nội dung sau: (1) Quy phạm những tự (chữ) có các cách đọc khác nhau bao gồm các cách đọc khác nhau có nguyên do âm đọc sách vở và âm đọc khẩu ngữ cùng tồn tại, do các tự đa âm đa nghĩa, do các cách đọc đã thành thói quen; (2) Quy phạm hoá thổ âm Bắc Kinh; (3) Xử lý các âm phương ngữ; v.v... Kết quả đến nay về chuẩn hoá ngữ âm là đã xây dựng được "Phương án phiên âm Hán ngữ"; "Bảng thẩm âm các từ khác nhau về cách đọc tiếng phổ thông"; Bảng "Âm đọc của các tự cổ nhập thanh trong tiếng phổ thông".

2.2. *Chuẩn hoá tiếng Hán ở bình diện ngữ pháp* được xác định là "lấy tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp". Đây chính là tiêu chuẩn để xác định và xây dựng, phát triển ngữ pháp tiếng phổ thông.

Tuy nhiên, cho đến nay giới ngữ pháp học Trung Quốc vẫn chưa tìm đến được một sự thống nhất về hai khái niệm "hiện đại" (现代) và "điển phạm" (典范). Cụ thể: 1/ Khái niệm "hiện đại" trong "tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại" cần được hiểu như thế nào, đặc biệt là việc xác định mốc thời gian? Chẳng hạn, nhiều ý kiến cho rằng nên coi "tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại" bắt đầu từ thời kì Ngũ Tứ 1919, bởi Phong trào Ngũ Tứ cực lực phản đối văn ngôn văn, đề cao bạch thoại văn, tích cực đẩy mạnh "quốc ngữ", "tân quốc âm"; 2/ Khái niệm "điển phạm" trong "tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm" cần được hiểu như thế nào, nhất là trong việc phân loại tác phẩm văn học? Có một luồng ý kiến cho rằng, cái gọi là "điển phạm" ở đây nhất định không phải là các tác phẩm "bán văn bán bạch" (nửa cổ văn, nửa bạch thoại) hoặc "văn bạch hiệp tạp" (cổ văn và bạch thoại xen lẫn nhau; nhập nhằng giữa cổ văn và bạch thoại) mà phải là các tác phẩm "thuần" bạch thoại, là những trang văn của tác phẩm văn học, khoa học, v.v... làm mẫu mực để theo đó mà viết; 3/ Có ý kiến cho rằng, đâu có phải tất cả các trang viết hay các câu văn trong các tác phẩm hiện đại và điển phạm đều là mẫu mực? Cũng vậy, đâu có phải tất cả mọi câu văn của các tác gia, các nhà khoa học tên tuổi viết ra đều là mẫu mực. Nếu xem xét một cách nghiêm túc cho thấy quả là có vấn đề như vậy, bởi vẫn có thể chỉ ra những câu văn không hiện đại và không điển phạm

ở trong các tác phẩm này. Cho nên, cần phải hiểu rằng, "Lấy tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp" tức là "Lấy cách dùng phổ biến trong tác phẩm văn học bạch thoại hiện đại điển phạm làm quy phạm ngữ pháp".

Các nội dung đặt ra trong chuẩn hoá tiếng Hán gồm: (1) Vấn đề của bản thân ngữ pháp tiếng Hán đang chờ chuẩn hoá. Ví dụ, cùng một cách dùng ngữ pháp như nhau nhưng lại đưa đến hai cách lí giải khác nhau, sự khác nhau giữa tiếng phổ thông và phương ngữ, v.v...; (2) Vấn đề chuẩn hoá ngữ pháp tiếng Hán nảy sinh trong sử dụng như trật tự, hư từ, các thành phần mở rộng, thành phần dư, Âu hoá, v.v... Cho đến nay, đã có một số sản phẩm cụ thể của chuẩn hoá ngữ pháp đã công bố, như "Bảng danh sách lượng từ tiếng Hán"; "Bảng phối hợp danh từ, lượng từ"; v.v...

2.3. Chuẩn hoá tiếng Hán ở bình diện từ vựng là một nội dung lớn bao gồm nhiều vấn đề như mối quan hệ giữa từ chung và từ địa phương; xác định khái niệm về từ cũ, từ cổ, từ mới; xác định từ ngoại lai; v.v. Bởi, trong ba tiểu hệ thống ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của một ngôn ngữ thì từ vựng luôn được coi là hệ thống mở, có tính biến động cao nhất theo sự biến động của xã hội. Vì thế, đây là nội dung gây tranh luận nhiều nhất do định nghĩa hay tiêu chuẩn về tiếng phổ thông gây ra. Trở lại định nghĩa hay tiêu chuẩn của tiếng phổ thông có thể thấy, xung quanh việc "lấy tiếng phương

Bắc làm phương ngôn cơ sở" còn có các câu hỏi đặt ra, chẳng hạn: 1/ Phương Bắc là một vùng rất rộng về địa lí và phong phú về từ vựng. Vậy, phạm vi giới hạn của "lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở" là đến đâu trong việc xử lí từ vựng? Có phải tất cả các từ ngữ của phương ngữ Bắc đều là cơ sở cho việc chuẩn hoá từ vựng tiếng Hán? Nếu không phải tất cả thì giới hạn là đến đâu?; 2/ "Cơ sở" trong "lấy tiếng phương Bắc làm phương ngôn cơ sở" cần phải được hiểu là những từ ngữ xuất hiện trong các "văn tác" bạch thoại điển phạm. Nói một cách cụ thể hơn, biểu hiện cụ thể ở mặt sử dụng từ vựng trong các văn tác bạch thoại điển phạm là tiêu chuẩn của chuẩn hoá từ vựng tiếng Hán hiện đại. Điều đó cũng có nghĩa rằng, sẽ phải loại bỏ những từ ngữ mang đặc trưng hay dấu ấn của thổ ngữ phương Bắc. Phải chăng là như vậy?

Nội dung chuẩn hoá tiếng Hán về mặt từ vựng cũng rất phong phú, như: (1) Từ đa hình, từ đồng âm, nghĩa từ, v.v...; (2). Vấn đề chuẩn hoá từ ngữ mới, từ ngữ văn ngôn; (3) Vấn đề chuẩn hoá từ ngữ địa phương; (4). Vấn đề chuẩn hoá từ ngữ ngoại lai (vay mượn); (5) Vấn đề chuẩn hoá từ ngữ rút gọn/tắt; (6). Vấn đề chuẩn hoá từ ngữ dễ bị hiểu sai do nghĩa từ gây ra; v.v... Kết quả của nội dung này là sự xuất hiện các cuốn từ điển mà nổi trội là cuốn "Từ điển Hán ngữ hiện đại" (现代汉语词典) do Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn và tái bản

nhiều lần với những sửa chữa, bổ sung, cập nhật.

2.4. *Chuẩn hoá tiếng Hán ở bình diện chữ viết (văn tự)* là nội dung lớn thứ hai của chuẩn hoá tiếng Hán. Chữ Hán ngày nay đang sử dụng đã có 6000 năm lịch sử và đã trải qua không ít lần thay đổi. Chuẩn hoá chữ Hán chính là căn cứ vào sự phát triển khách quan của chữ Hán, theo đòi hỏi thực tế của xã hội, nghiên cứu và xác định tiêu chuẩn thống nhất các bình diện hình thể, cách đọc, v.v... của chữ Hán thông dụng, đồng thời xử lí một số thành phần và cách dùng khác nhau mà không phù hợp với quy luật phát triển của chữ Hán hoặc không cần thiết phải có. Mục đích của chuẩn hoá chữ Hán là nhằm làm cho chữ Hán tự thân phát triển lành mạnh, phục vụ tốt hơn nữa công cuộc xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc. Nội dung của chuẩn hoá chữ Hán gồm: (1). Giản hoá chữ Hán; (2). Chính lí chữ Hán như định lượng cho chữ Hán, định hình cho chữ Hán, định âm cho chữ Hán, định trật tự cho chữ Hán; (3). Chính lí chữ dị thể; (4). Chính lí những chữ không quy phạm do "loạn" sáng tạo, viết sai một cách tùy tiện; v.v... Những mốc đáng chú ý trong quá trình tiến hành chuẩn hoá chữ Hán là: (1) Tháng 10 năm 1955, "Dự thảo phương án giản hoá chữ Hán" đã được Hội đồng đề nghị phương án giản hoá chữ Hán thẩm định; (2) Ngày 22 tháng 12 năm 1955, Bộ Văn hoá và Uỷ ban cải cách văn tự Trung Quốc cùng công bố "Bảng chính lí nhóm chữ dị thể

lần thứ nhất”, trong đó chọn 39 chữ được viết theo thói quen làm chữ giản thể; (3) Ngày 28 tháng 1 năm 1956, Hội nghị toàn thể lần thứ 23 Quốc vụ viện thông qua Quyết nghị về việc “Công bố phương án giản hoá chữ Hán”; (4) Ngày 31 - 1 - 1956 Nhân Dân Nhật báo đăng toàn văn “Công bố phương án giản hoá chữ Hán” và “Phương án giản hoá chữ Hán”; (5) Tháng 5 năm 1964, Ủy ban cải cách văn tự Trung Quốc cho xuất bản “Bảng tổng thể chữ Hán giản hoá”; (6) Ngày 20 tháng 12 năm 1977, công bố “Phương án giản hoá chữ Hán lần thứ hai” (dự thảo); sở dĩ gọi là lần thứ hai vì, sau 8 năm thí điểm phải huỷ bỏ một số chữ bị sử dụng lộn xộn do giản hoá gây ra; (7) Ngày 24 tháng 6 năm 1986, Quốc Vụ viện ra thông tri “Quốc Vụ viện phê chuẩn uỷ ban Công tác ngôn ngữ văn tự quốc gia về việc bãi bỏ Phương án giản hoá chữ Hán lần thứ hai (dự thảo) và tranh thủ ý kiến về việc sửa chữa hiện tượng dùng chữ lộn xộn trong xã hội; (8) Ngày mồng 10 tháng 10 năm 1986, công bố lại “Bảng tổng thể chữ Hán giản hoá” gồm 2235 chữ Hán giản hoá (và được đăng tải trên Nhân Dân Nhật báo ngày 15 tháng 10 năm 1986).

Cho đến nay đã xây dựng được: 1/ "Bảng tổng thể chữ Hán giản thể"; 2/ "Bảng chỉnh lí các chữ Hán dị thể" sau chỉnh lí; 3/ "Bảng chữ giản hoá với chữ dị thể, chữ xa lạ"; 4/ "Bảng chữ thông dụng tiếng Hán hiện đại"; 5/ "Điều chỉnh đối với Bảng quy phạm chữ Hán"; 6/ "Bảng đối chiếu chữ cũ chữ mới"; 7/ "Bảng tên các nét chữ Hán".

3. Các nguyên tắc chuẩn hoá tiếng Hán

Các nguyên tắc cần tuân thủ khi tiến hành chuẩn hoá tiếng Hán bao gồm các nguyên tắc chung và các nguyên tắc cụ thể.

3.1. Các nguyên tắc chung là nguyên tắc "ước định tục thành", nguyên tắc "cương nhu tương tế" và nguyên tắc "tự ngã điều tiết".

- "Ước định tục thành" vốn là thành ngữ của tiếng Hán, dùng để chỉ một tên gọi nào đó do mọi người trong xã hội dùng quen mà được cố định. Trở thành một nguyên tắc của chuẩn hoá, "Ước định tục thành" được hiểu là, trong ngôn ngữ văn tự tiếng Hán, có những thành phần được sử dụng từ trước đến nay đã lâu và thành quen, được xã hội thừa nhận và cố định, ổn định trong sử dụng thì cần được tôn trọng. Sử dụng nguyên tắc này trong chuẩn hoá tiếng Hán là nhằm thể hiện sự tôn trọng thế giới quan lịch sử về ý nguyện của quần chúng nhân dân.

- "Cương nhu tương tế" cũng vốn là thành ngữ tiếng Hán có nghĩa là, khi xử lí công việc người ta phải biết điều chỉnh một cách hợp lí "cương" và "nhu". Trong chuẩn hoá tiếng Hán, "cương nhu tương tế" tức là thái độ và cách xử lí thoả đáng đối với các yếu tố phát triển của tiếng Hán thuộc cả ba bình diện ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, trong đó đáng chú ý là từ vựng. Nói một cách cụ thể, trước những hiện tượng đa tạp trong sử dụng ngôn ngữ, cần kiên trì phân tích từng hiện tượng, trường hợp sử dụng cụ thể

và có thái độ ngôn ngữ với các trường hợp khác nhau. Chẳng hạn, đối với sự xuất hiện của một số hiện tượng mang tính đột phá tính chuẩn mực hiện có thì phải có thái độ khoan dung, chờ đợi, đó chính là biểu hiện của "nhu"; đối với sự xuất hiện của một số hiện tượng sử dụng hỗn loạn thì phải can thiệp và có thái độ dứt khoát, đó chính là biểu hiện của "cương". Vai trò của con người trong kế hoạch hoá ngôn ngữ nói chung và của chuẩn hoá ngôn ngữ nói riêng chính là ở chỗ này.

- Đưa ra nguyên tắc "tự ngã điều tiết", các nhà Hán ngữ học Trung Quốc cho rằng, với tư cách là hệ thống kí hiệu độc lập nên ngôn ngữ có chức năng tự ngã điều tiết (tự điều tiết), tức là, tiếng Hán tự thân điều chỉnh nhằm đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu giao tiếp của con người. Chức năng tự điều tiết của tiếng Hán phổ thông hiện đại chủ yếu biểu hiện ở tính năng sản và tính đào thải của chúng: Có thể căn cứ vào nhu cầu biểu đạt của người sử dụng mà không ngừng sản sinh ra những yếu tố mới, đồng thời đào thải một cách tự nhiên những hiện tượng ngôn ngữ không chuẩn mực. Cần nhấn mạnh rằng, tự ngã điều tiết không có nghĩa là phủ nhận tác dụng tích cực của con người đối với chuẩn hoá mà chính là nhắc nhở những người làm chuẩn hoá không được quên đặc điểm tự thân của ngôn ngữ.

3.2. Các nguyên tắc cụ thể được đưa ra sao cho phù hợp với từng bình diện của tiếng Hán.

- Trước hết, khi tiến hành chuẩn hoá từ vựng tiếng Hán cần tuân thủ bốn nguyên tắc, gồm: (1) Tính phổ biến, tức là, làm sao phải đưa các từ ngữ thường dùng, sử dụng phổ biến vào hệ thống từ vựng tiếng phổ thông và xác lập vị thế chuẩn hoá tiếng phổ thông của chúng. Đồng thời, nguyên tắc này đặt người làm chuẩn hoá từ vựng phải đối mặt với thực tế ngôn ngữ và thực tế giao tiếp ngôn ngữ; (2) Nhu cầu, tức là, suy cho cùng, chuẩn hoá từ vựng tiếng Hán là để đáp ứng một cách thiết thực giao tiếp bằng tiếng Hán. Cho nên, cùng với việc chú trọng số lượng từ vựng "lấy phương ngôn phương Bắc làm cơ sở", cần chú ý tới các từ ngữ văn ngôn, từ ngữ phương ngữ, từ ngữ vay mượn, từ ngữ chuyên dụng, v.v....; (3) Tinh xác, tức là, chuẩn hoá nhằm làm cho từ ngữ biểu đạt ý nghĩa tinh xác, tiện lợi cho giao tiếp; (4) Tính lịch sử, tức là, chú trọng đặc điểm mang tính lịch sử của từ vựng tiếng Hán: Về mặt lịch sử, tiếng Hán vốn lấy đơn âm tiết làm chủ, khi phát triển đến tiếng Hán hiện đại thì lấy song âm tiết làm chủ cộng với một số lượng không nhỏ các đơn vị từ vựng đa âm tiết.

- Khi tiến hành chuẩn hoá ngữ pháp tiếng Hán cần tuân thủ ba nguyên tắc: (1) Tập tính, tức là tôn trọng thực tế ngôn ngữ và thói quen ngôn ngữ; (2) Lí tính, tức là, xem xét hiện tượng ngôn ngữ nào đó có phù hợp logic và lí lẽ hay không, từ đó phán đoán chúng có phù hợp với chuẩn mực hay không. Nguyên tắc lí tính thường chịu ảnh hưởng chủ quan của người phân tích, vì thế, có khi

cùng một hiện tượng ngữ pháp nhưng lại được những người phân tích khác nhau đánh giá khác nhau; (3) Tính lịch sử, tức là, dùng con mắt lịch sử để nhìn nhận các hiện tượng ngữ pháp. Ngữ pháp tuy biến đổi rất chậm nhưng không phải là không biến đổi. Vì thế, chuẩn hoá ngữ pháp tiếng Hán cũng phải xuất phát từ quan điểm động để xem xét. Chính vì vậy, nguyên tắc này còn có tên gọi khác là "nguyên tắc phát triển".

- Đối với bình diện ngữ âm tiếng Hán, tuy không đưa ra các nguyên tắc cụ thể như ở hai bình diện từ vựng và ngữ pháp, nhưng nhấn mạnh vào hai nội dung: *Thứ nhất*, ngữ âm Bắc Kinh tuy là âm tiêu chuẩn nhưng còn có những cách đọc không thật chuẩn, còn có những điểm chưa thống nhất, cho nên nhiệm vụ của chuẩn hoá là phải thống nhất, đưa ra cách đọc chuẩn. *Thứ hai*, khắc phục sự ảnh hưởng của âm địa phương, kể cả người Bắc Kinh đối với âm của tiếng phổ thông.

4. Các biện pháp chuẩn hoá tiếng Hán

Để có thể thực hiện tốt công việc chuẩn hoá tiếng Hán cần có những biện pháp cụ thể. Như đã biết, trong quy hoạch ngôn ngữ nói chung, chuẩn hoá ngôn ngữ nói riêng, con người đóng vai trò quan trọng nhất, bởi chính ở công việc này thì mới có thể thấy hết được tác động của con người đối với ngôn ngữ. Vì thế, muốn tiến hành chuẩn hoá tiếng Hán thì các cơ quan hữu quan của Nhà nước phải đưa ra các biện pháp hữu hiệu và khả thi, còn những người làm

công tác ngôn ngữ văn tự phải tích cực tham gia và đồng lòng ủng hộ. Cụ thể:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, tạo lập được ý thức chuẩn hoá ngôn ngữ văn tự trong toàn xã hội: Từ các cấp lãnh đạo Đảng, lãnh đạo Nhà nước đến quần chúng nhân dân phải xây dựng cho được ý thức quốc gia về ngôn ngữ, ý thức chuẩn hoá ngôn ngữ và ý thức hiện đại hoá ngôn ngữ. Muốn làm được điều này phải đề ra được nội dung tuyên truyền cụ thể, gồm: (1) Phương châm và nhiệm vụ chủ yếu của công tác ngôn ngữ văn tự trong thời kì mới; (2) Tầm quan trọng và tính tất yếu của công tác ngôn ngữ văn tự; (3) Vai trò của ngôn ngữ văn tự đối với nhu cầu phát triển của xã hội và tác động của nó đối với sự nghiệp hiện đại hoá Trung Quốc.

- Làm tốt công tác giáo dục tri thức cơ sở ngữ văn và bồi dưỡng năng lực ngữ văn; nâng cao tố chất văn hoá và trình độ ngữ văn của toàn dân. Muốn cho toàn thể mọi người trong xã hội có thể sử dụng chính xác ngôn ngữ văn tự tiếng phổ thông, một mặt phải làm cho họ hiểu rõ ý nghĩa quan trọng và tác dụng của chuẩn hoá ngôn ngữ văn tự, mặt khác phải giúp họ nắm vững tri thức cơ bản và năng lực cơ bản của ngôn ngữ văn tự. Trong khi tiến hành giáo dục ngữ văn và bồi dưỡng năng lực ngữ văn cho mọi người cần đặc biệt chú trọng tới các đối tượng: (1) Những người có quan hệ mật thiết với công việc chuẩn hoá ngôn ngữ văn tự gồm các cán bộ lãnh đạo cùng những người làm việc trong các cơ quan của Đảng, Chính phủ, lực lượng

vũ trang; (2) Tất cả các giáo viên trong trường học (từ mẫu giáo trở lên); (3) Những người làm việc tại đài truyền hình (trung ương, địa phương), đài phát thanh, báo chí, xuất bản, v.v...(từ trung ương đến địa phương), trong đó đặc biệt chú trọng tới phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên; (4) Đông đảo thanh thiếu niên trong đó chú trọng tới sinh viên sư phạm; (5) Các trường mẫu giáo để các cháu nói đúng tiếng phổ thông ngay từ giai đoạn tiền học đường.

- Kiên trì việc Chính phủ cùng các cơ quan hữu quan quản lý chung, theo đó, tăng cường quản lý một cách thiết thực công tác quản lý hành chính đối với ngôn ngữ văn tự; phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông, xúc tiến chuẩn hoá tiếng Hán cần tập trung trước hết vào ngành sư phạm và các trường trung học (cơ sở) và tiểu học, tiếp đó là ngoài xã hội mà trọng điểm là ở các thành phố lớn, đặc khu kinh tế, thành phố cảng mở cửa, khu trọng điểm du lịch và các nghề nghiệp "cửa sổ" như các cơ quan của Đảng, Chính phủ, bộ đội, các hoạt động phục vụ sản xuất. Truyền hình, phát thanh, kịch và các hoạt động sân diễn phải phát huy tác dụng mô phạm trong sử dụng và đẩy mạnh tiếng phổ thông. Đẩy mạnh công tác quản lý sử dụng chữ viết trong xã hội, xúc tiến việc chuẩn hoá chữ Hán.

- Tăng cường nghiên cứu tiếng Hán ở các bình diện để xây dựng cơ sở khoa học cho việc chuẩn hoá tiếng Hán.

- Tăng cường tính lập pháp của ngôn ngữ, theo đó, cần phải đưa việc ứng dụng

ngôn ngữ văn tự vào quỹ đạo của việc quản lý theo pháp luật, nhằm tạo ra cơ sở pháp lý, một mặt giúp cho các cơ quan hữu quan của Chính phủ về ngôn ngữ văn tự có được cơ sở để thực thi công việc, mặt khác, làm cho mọi người theo tính pháp quy mà có thể học tập, bồi dưỡng, lí giải và thực hiện ngôn ngữ văn tự .

4. THAY CHO KẾT LUẬN

Mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm ngôn ngữ xã hội riêng. Vì thế, tuy chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ là nội dung của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô nhưng không vì thế mà có một mô hình chính sách ngôn ngữ nhất loạt cho tất cả các ngôn ngữ. Ngay cả ở các quốc gia có nền chính trị giống nhau thì một mô hình chính sách ngôn ngữ chung, một kế hoạch ngôn ngữ chung cũng là điều không thể. Đây là lí do giải thích vì sao, Đảng và Nhà nước nước CHNDTH đã rất coi trọng việc bảo vệ, phát triển và hiện đại hoá tiếng Hán, mà biểu hiện rõ nhất là luật hoá ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán. Nhấn mạnh đến vai trò của con người (nhân vi) đối với sự phát triển của ngôn ngữ nhưng không vì thế mà áp đặt. Tính xã hội của ngôn ngữ với việc tự thân điều tiết của chúng sẽ giúp cho công việc bảo vệ và phát triển , hiện đại hoá ngôn ngữ tránh được cái nhìn thiên kiến khi chuẩn hoá ngôn ngữ. Tiếng Hán với tư cách là ngôn ngữ quốc gia của nước CHNDTH có được sức sống và vị thế như ngày nay là nhờ chính sách nhất quán, đúng đắn với các biện pháp phù

hợp, kịp thời của Đảng và Chính phủ Trung Quốc.

CHÚ THÍCH:

[1] “Ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán” là cách dùng trong bài viết này để cho gọn. Thực ra, một cách chính xác phải là “thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia”, vì Trung Quốc mới chỉ sử dụng cụm từ “ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (国家通用语言文字) trong bộ luật Ngôn ngữ (2000). Theo lí thuyết của ngôn ngữ học xã hội, chính sách ngôn ngữ gồm hai loại lớn là “chính sách hiện/tường minh” và “chính sách ẩn/không tường minh”. Chính sách hiện (overt policy; 显政策) tức là, trong luật pháp hay các văn kiện nhà nước công khai sử dụng cụm từ “ngôn ngữ quốc gia” và nói rõ ngôn ngữ nào là ngôn ngữ quốc gia. Chính sách ẩn (covert policy; 隐政策) tức là, trong luật pháp hay các văn kiện nhà nước không công khai sử dụng cụm từ “ngôn ngữ quốc gia” nhưng trong thực tế thì ngôn ngữ đó đang thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia. Điều đó cũng có nghĩa rằng, không phải chính sách nào hay hơn chính sách nào, mà việc sử dụng “chính sách ngôn ngữ hiện” hay “chính sách ngôn ngữ ẩn” tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi quốc gia.

[2] Khái niệm “tiếng phổ thông” trong tiếng Hán và trong tiếng Việt được hiểu khác nhau: “tiếng phổ thông” (phổ thông thoại: 普通话) trong tiếng Hán nhằm phân biệt với các phương ngữ Hán, đó là mối quan hệ giữa tiếng phổ thông tiếng Hán với phương ngữ/phương ngôn tiếng Hán; còn “tiếng phổ thông” trong tiếng Việt nhằm phân biệt với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, đó là mối quan hệ tiếng phổ thông/tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

[3] Cộng đồng ngữ (共同语) có thể Việt hoá là “ngôn ngữ chung”. Trong tiếng Việt cũng có khái niệm này, gọi là “tiếng Việt chung” hay “tiếng Việt toàn dân”.

[4] Phương ngữ (*dialect*): tiếng Việt còn có các cách gọi khác là “tiếng địa phương”, “phương ngôn”. Tiếng Hán sử dụng cách gọi “phương ngôn” (方言).

[5] Tiếng Hán sử dụng “quy phạm” (规范) tương đương với các từ tiếng Việt là “tiêu chuẩn”, “chuẩn mực”, “chuẩn” (hiện tiếng Việt quen dùng là “chuẩn”); còn “quy phạm hoá” (规范化) tương đương với các từ tiếng Việt là “chuẩn hoá” và “chuẩn mực hoá” (hiện tiếng Việt quen dùng là “chuẩn hoá”).

[6] Tiếng Việt có hai từ “quy hoạch” (ngôn ngữ) và “kế hoạch hoá” (ngôn ngữ) tương đương với 语言规划 (ngữ ngôn quy hoạch) của tiếng Hán và *language planning* của tiếng Anh.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 中国民主法制出版社 (2000): 中华人民共和国国家通用语言文字法.
2. 国家语言文字政策法规汇编 (1949-1995, (1996): 语文出版社.
3. 语文出版社(1997): 语言文字规范手册.
4. Nguyễn văn Khang (2003): *Kế hoạch hoá ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb. Khoa học xã hội.